

**SỞ Y TẾ HÀ NỘI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

\*\*\*\*\*

MST: 05 00391400



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT**  
**QUÝ III - 2016**

*Hà Nội, tháng 10 năm 2016*



Số:...../CV-DHT

( V/v: Công bố thông tin BCTC HN quý III- 2016 )

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2016 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 30/09/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2016
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
I	2	3	5	4
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>385.468.883.628</b>	<b>372.830.726.786</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>33.322.906.113</b>	<b>19.686.710.186</b>
1. Tiền	111		33.322.906.113	19.686.710.186
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>70.629.872.421</b>	<b>131.168.086.001</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	59.054.340.896	92.580.329.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.692.892.978	33.397.170.020
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.395.154.102	7.709.922.104
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(2.512.515.555)	(2.519.335.405)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>278.973.759.860</b>	<b>219.726.623.584</b>
1. Hàng tồn kho	141		280.503.770.518	221.439.153.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.530.010.658)	(1.712.529.648)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.542.345.234</b>	<b>2.249.307.015</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.493.808.147	1.874.885.370
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48.537.087	374.421.645
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>59.172.087.504</b>	<b>63.734.495.634</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51.576.185.907</b>	<b>55.949.823.127</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	51.576.185.907	55.949.823.127
- Nguyên giá	222		220.830.354.532	215.275.993.693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(169.254.168.625)	(159.326.170.566)
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>5.145.282.399</b>	<b>5.036.299.887</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.145.282.399	5.036.299.887
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.440.619.198</b>	<b>2.738.372.620</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.786.110.935	2.347.501.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	654.508.263	390.871.294
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>444.640.971.132</b>	<b>436.565.222.420</b>



đến ngày 30/09/2016

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
1	2	3	5	4
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>258.371.702.262</b>	<b>266.413.288.997</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>255.157.302.262</b>	<b>263.796.588.997</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	51.343.536.052	63.065.343.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.672.566.548	29.442.908.466
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.666.943.352	4.617.203.201
4. Phải trả người lao động	314		32.931.829.835	6.156.924.304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	260.139.367	219.026.848
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.972.328.749	735.454.546
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.668.881.120	3.244.958.256
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	143.448.306.121	155.859.177.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.282.800.364	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		909.970.754	455.592.780
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.214.400.000</b>	<b>2.616.700.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.004.400.000	2.406.700.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		210.000.000	210.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>186.269.268.870</b>	<b>170.151.933.423</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>186.269.268.870</b>	<b>170.151.933.423</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.826.020.000	62.826.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.826.020.000	62.826.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.335.312.000	29.335.312.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.150.337.251	26.875.859.251
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(9.426.753.027)	(9.426.753.027)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.744.382.627	7.014.912.642
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.828.197.895	27.139.371.258
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.795.812.175	2.358.895.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.032.385.720	24.780.475.310
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		24.811.772.124	26.387.211.299
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>444.640.971.132</b>	<b>436.565.222.420</b>

Người lập biểu

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám đốc

DS Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

MÃU B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	319.367.477.182	275.813.290.700	877.812.250.539	715.128.334.652
2. Các khoản giảm trừ	02	23	245.814.000	1.210.869.936	1.716.396.523	3.756.288.088
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10	23	319.121.663.182	274.602.420.764	876.095.854.016	711.372.046.564
4. Giá vốn hàng bán	11	24	273.839.035.363	238.206.811.087	752.793.614.636	608.276.020.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20	45.282.627.819	36.395.609.677	123.302.239.380	103.096.025.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.330.907.989	2.383.637.497	6.508.095.498	6.119.573.137
7. Chi phí tài chính	22	26	2.216.562.995	2.060.391.117	6.766.916.495	6.323.354.715
<i>Trong đó: Chi phí tài vay</i>						
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25		21.541.116.910	15.158.587.240	47.584.720.205	38.496.837.302
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.515.052.547	11.314.518.139	42.593.490.333	35.782.506.173
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		10.340.803.356	10.295.750.678	32.974.190.357	29.292.525.193
12. Thu nhập khác	31		1.406.147.519	705.172.727	3.967.003.640	2.772.038.482



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý này năm trước
13. Chi phí khác	32				674.845.935	10.401
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.406.147.519	705.172.727	3.292.157.705	2.772.028.081
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.746.950.875	10.950.923.405	36.266.348.062	32.064.553.274
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.349.390.174	2.247.503.148	7.534.288.291	714.646.617
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(263.636.969)	(313.026.084)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.397.560.701	8.703.420.257	28.995.696.740	25.235.932.741
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8.822.728.322	7.868.420.040	26.874.668.900	22.805.977.666
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		574.832.379	835.000.217	2.121.027.840	2.429.955.075
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	28	1.404	1.252	4.277	3.630

Người lập biểu



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2016



Tổng Giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

Công ty CP dược phẩm Hà Tây  
10A Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội

Mẫu số B03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
Quý III năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết m	Quý 3 / 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		156.308.210.133	942.416.641.019
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(95.959.168.847)	(721.832.186.614)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(20.107.051.053)	(87.660.536.231)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.950.134.682)	(7.794.667.974)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.951.203.566)	(9.030.858.308)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	6		6.881.901.023	16.605.732.383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(26.429.686.520)	(92.269.289.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		15.792.866.488	40.434.835.146
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.273.636.364)	(3.044.355.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		156.181.818	256.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		1.972.398.272	6.332.089.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		854.943.726	3.544.098.009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			(1.192.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.580.073.637	213.979.043.364
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(69.508.836.035)	(256.016.215.758)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(19.728.380.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.928.762.398)	(55.653.552.444)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		(3.280.952.184)	(18.978.619.289)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.603.858.297	38.659.893.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			5.435.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	VIII.1	33.322.906.113	19.686.710.186

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 08/05/2014 với Vốn điều lệ là: 62.826.020.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc);
- Dạy nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (Trừ loại hóa chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

**Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty**

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
3	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vi	Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội
4	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
5	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội
6	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà, Hà Nội
7	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
8	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10 Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
11 Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Việt Xuân, Hà Đông, Hà Nội
12 Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ	Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
13 Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

**Các Công ty con và Công ty liên kết**

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
1	Cty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	Số 10 ngõ 4 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, TP Hà Nội	50,63%
2	Cty TNHH Hataphar Miền Nam	Số 38A2 Nguyễn Giản Thanh, Phường 15, Quận 10, TP HCM	48,28%

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**IV. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán VIETSUN

**V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b><u>Loại tài sản cố định</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 – DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi phí đi vay**

Lãi suất đi vay là 0,5% - 0,6%/tháng với các khoản vay cá nhân, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được có là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Khi bán công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (Bất lợi thương mại) Công ty sẽ phải xem xét lại việc xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định, nợ tiềm tàng (nếu có) và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Nếu sau khi xem xét, điều chỉnh mà vẫn còn chênh lệch thì ghi nhận ngay vào lãi hoặc lỗ tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và các chi phí liên quan sửa chữa nhà.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

**Các khoản vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu, hợp đồng vay.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5. TIỀN**

	30/06/2016 VND	30/09/2016 VND
Tiền mặt	8.718.024.370	13.497.195.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.885.833.927	19.825.711.013
<b>Cộng</b>	<b>36.603.858.297</b>	<b>33.322.906.113</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016 VND	30/09/2016 VND
Ngắn hạn	79.906.643.714	59.054.340.896

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016 VND		30/09/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	11.375.619.872	-	11.395.154.102	-
Phải thu khác	635.850.672	-	625.234.902	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 – DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Tạm ứng	10.739.769.200	-	10.749.819.200	-
---------	----------------	---	----------------	---

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	30/06/2016	30/09/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(2.512.515.555)	(2.512.515.555)
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>(2.512.515.555)</u>	<u>(2.512.515.555)</u>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		30/09/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	85.812.225.844	(1.530.010.658)	89.204.302.320	(1.530.010.658)
Công cụ, dụng cụ	739.278.338	-	624.389.129	-
Hàng hoá	190.787.569.872	-	190.675.079.069	-
<b>Cộng</b>	<u>277.339.074.054</u>	<u>(1.530.010.658)</u>	<u>280.503.770.518</u>	<u>(1.530.010.658)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MAU B 09 – DN/HN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	88.076.308.126	111.031.715.499	12.041.843.368	7.853.504.237	219.003.371.230
Tăng trong kỳ	-	3.387.975.650	483.627.272	88.636.364	3.960.239.286
Mua trong kỳ	-	3.387.975.650	483.627.272	88.636.364	3.960.239.286
Giảm trong kỳ	1.696.202.803	-	437.053.181	-	2.133.255.984
Thanh lý, nhượng bán	1.696.202.803	-	437.053.181	-	2.133.255.984
Tại ngày 30/09/2016	89.772.510.929	114.421.691.149	12.088.417.459	7.942.140.601	220.830.354.532
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	61.117.077.808	87.771.139.358	7.587.110.441	7.560.842.959	164.036.170.566
Tăng trong kỳ	2.394.371.739	3.629.951.453	495.518.516	156.566.400	6.676.408.108
Khấu hao trong kỳ	2.394.371.739	3.629.951.453	495.518.516	156.566.400	6.676.108.108
Giảm trong kỳ	1.021.356.868	-	437.053.181	-	1.458.410.049
Thanh lý, nhượng bán	1.021.356.868	-	437.053.181	-	1.458.410.049
Tại ngày 30/09/2016	62.490.092.679	91.401.090.811	7.645.575.776	7.717.409.359	169.254.168.625
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2016	26.959.230.318	23.260.576.141	4.454.732.927	292.661.278	54.967.200.664
Tại ngày 30/09/2016	27.282.418.250	23.020.600.338	4.442.841.683	224.731.242	51.576.185.907

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/09/2016 là 110.302.319.043 VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B 09 – DN/HN

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		30/09/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.987.565.579	-	5.145.282.399	
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	971.779.167	
Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội	3.287.565.579	-	4.173.503.232	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý
			3.987.565.579	5.217.037.703
			700.000.000	929.472.124
			3.287.565.579	4.287.565.579

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết							
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	48,28%	48,28%	48,28%	1.450.000.000	700.000.000	-	929.472.124
Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội	49%	49%	49%	6.709.317.509	3.287.565.579	-	4.287.565.579
<b>Cộng</b>				<b>8.159.317.509</b>	<b>3.987.565.579</b>	<b>-</b>	<b>5.217.037.703</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>30/09/2016</u> VND
<b>Dài hạn</b>	<b>3.063.974.249</b>	<b>1.786.110.935</b>
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	2.446.584.942	1.786.110.935
Chi phí sửa chữa tài sản	580.131.483	-
Chi phí trả trước bảo hiểm ô tô và bảo hiểm cháy nổ	37.257.824	-

**13. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>30/09/2016</u> VND
<b>14.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>654.508.263</b>	<b>654.508.263</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.508.263	654.508.263

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>30/09/2016</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>68.567.898.248</b>	<b>51.343.536.052</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	7.232.877.600	-
Phải trả cho các đối tượng khác	61.335.020.648	51.343.536.052

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>30/09/2016</u> VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.414.703.635	2.666.943.352

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>30/09/2016</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>337.809.330</b>	<b>260.139.367</b>
Lãi vay phải trả	337.809.330	260.139.367

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>30/09/2016</u> VND
--	--------------------------	--------------------------



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
*(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.972.328.749</b>	<b>1.972.328.749</b>
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.972.328.749	1.972.328.749

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/06/2016</b>	<b>30/09/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>4.273.310.201</b>	<b>5.668.881.120</b>
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>2.839.700.000</b>	<b>3.004.400.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.839.700.000	3.004.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MAU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay:

	30/06/2016		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
<i>Vay ngân hàng - VND</i>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây <sup>(1)</sup>	163.522.768.519	163.522.768.519	143.448.306.121	143.448.306.121
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup>	115.705.066.235	115.705.066.235	94.576.805.965	94.576.805.965
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngân hàng Việt Nam Chi nhánh Hà Tây <sup>(3)</sup>	67.458.926.121	67.458.926.121	54.677.428.020	54.677.428.020
Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội <sup>(4)</sup>	46.398.965.114	46.398.965.114	30.211.947.256	30.211.947.256
<i>Vay cá nhân</i>	1.847.175.000	1.847.175.000	9.687.430.689	9.687.430.689
Vay cá nhân <sup>(3)</sup>	47.817.702.284	47.817.702.284	48.871.500.156	48.871.500.156
<b>Vay dài hạn</b>	47.817.702.284	47.817.702.284	48.871.500.156	48.871.500.156
Vay cá nhân	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
<b>Cộng</b>	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
	<b>163.732.768.519</b>	<b>163.732.768.519</b>	<b>143.448.306.121</b>	<b>143.448.306.121</b>

<sup>(1)</sup>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 38/2016 - HĐTDHM/NHCT320 - HATAPHAR ngày 28 tháng 7 năm 2016 với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh....;
- Lãi suất: Được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần;
- Thời hạn cho vay: thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/07/2016;
- Điều kiện đảm bảo: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

<sup>(2)</sup>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 132/15/HM-DHT/VCBHT ngày 04/11/2015:

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng;
- Điều kiện đảm bảo: theo hình thức tín chấp;

<sup>(3)</sup>Gồm các hợp đồng vay với từng cá nhân:

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: 03 tháng;
- Lãi suất: 0,5%/tháng

<sup>(4)</sup>Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30 tháng 03 năm 2016 với các điều khoản cụ thể sau:

Hạn mức tín dụng bao gồm:

Hạn mức tín dụng (bao gồm cho vay, bảo lãnh thanh toán): 35.000.000.000 VND;

Hạn mức L/C: 45.000.000.000 VND;

Hạn mức bảo lãnh: 20.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng năm 2016 - 2017;

Lãi suất: Theo văn bản nhận nợ;

Thời hạn cấp tín dụng: đến 31/07/2017;

Điều kiện đảm bảo: Tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trong là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a, Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/01/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	26.875.859.251	(9.426.753.027)	7.014.912.642	27.139.371.258	26.387.211.299	170.151.933.423
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	18.051.940.578	1.546.195.461	19.598.136.039
Tăng PPLN	-	-	6.274.478.000	-	6.729.469.985	-	-	13.003.947.985
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	22.185.842.263	3.696.467.015	25.882.309.278
Tại ngày 30/06/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	13.744.382.627	23.005.469.573	24.236.939.745	176.871.708.169
Tại ngày 01/07/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	13.744.382.627	23.005.469.573	24.236.939.745	176.871.708.169
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	8.822.728.322	574.832.379	9.397.560.701
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	13.744.382.627	31.828.197.895	24.811.772.124	186.269.268.870

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2016		30/09/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tây	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000
Lê Văn Lớ	3.495.090.000	3.495.090.000	3.495.090.000	3.495.090.000
Ngô Văn Chính	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000
Nguyễn Văn Minh	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000
Hoàng Trọng Nguyên	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Hoàng Văn Tuế	3.288.990.000	3.288.990.000	3.288.990.000	3.288.990.000
Lê Việt Linh	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000
Lê Xuân Thắng	4.456.150.000	4.456.150.000	4.456.150.000	4.456.150.000
Nguyễn Như Hoa	3.051.000.000	3.051.000.000	3.051.000.000	3.051.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	2.940.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000
Lê Anh Trung	3.836.690.000	3.836.690.000	3.836.690.000	3.836.690.000
Các cổ đông khác	23.811.450.000	23.811.450.000	23.811.450.000	23.811.450.000
	<b>62.826.020.000</b>	<b>62.826.020.000</b>	<b>62.826.020.000</b>	<b>62.826.020.000</b>

Đơn vị tính: VND

**CỔ PHIẾU**

	30/06/2016 Cổ phiếu	30/09/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.282.602	6.282.602
Cổ phiếu phổ thông	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.281.089	6.281.089
Cổ phiếu phổ thông	6.281.089	6.281.089
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**23. DOANH THU**

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>275.813.290.700</b>	319.367.477.182
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	275.813.290.700	319.367.477.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.210.869.936	<b>245.814.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
*(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>274.602.420.764</u>	<u>319.121.663.182</u>
---	------------------------	------------------------

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	238.206.811.087	273.839.035.363
<b>Cộng</b>	<u>238.206.811.087</u>	<u>273.839.035.363</u>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Doanh thu hoạt động tài chính	2.383.637.497	2.330.907.989
<b>Cộng</b>	<u>2.383.637.497</u>	<u>2.330.907.989</u>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý này năm Trước VND	Quý này năm Nay VND
Lãi tiền vay	2.060.391.117	2.216.562.995
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u>2.060.391.117</u>	<u>2.216.562.995</u>

**27 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	2.247.503.148	2.349.390.174
<b>Cộng</b>	<u>2.247.503.148</u>	<u>2.349.390.174</u>

**Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/09/2016 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2015 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*



Lê Xuân Thắng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Hoàng Văn Tuế  
Kế toán trưởng